

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 01/9/2017

*“V/v ly hôn, nuôi con
và cấp dưỡng nuôi con”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN-TỈNH KIÊN GIANG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thanh Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Ông Nguyễn Hoàng Thôn.

2- Bà Nguyễn Ngọc Duyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lư Quốc Thịnh, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 9 năm 2017, tại Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 81/2017/TLST-HNGĐ, ngày 03 tháng 4 năm 2017 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và tranh chấp về cấp dưỡng nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2017/QĐXX-ST, ngày 07 tháng 8 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 37/2017/QĐST- DS, ngày 25 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1983.

2- Bị đơn: Anh Hữu L, sinh năm 1982.

Cùng địa chỉ: Khu phố Đ, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

(Các đương sự đều có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/12/2016 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày và yêu cầu như sau:

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Hữu L kết hôn với nhau vào năm 2005, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, đến năm 2007 đăng

ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện An B, tỉnh Kiên Giang (Giấy chứng nhận kết hôn hiện nay anh Hữu L giữ). Vợ chồng chung sống đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do hoàn cảnh kinh tế gia đình quá khó khăn nên vợ chồng thường xảy ra cự cãi và làm cho gia đình không còn hạnh phúc. Từ đó vợ chồng đã ly thân với nhau từ tháng 02 năm 2016 cho đến nay.

Về con chung: Có 01 đứa con tên Hữu Thị Như Y, sinh ngày 22/8/2007 âm lịch (Giấy khai sinh anh Hữu L giữ), từ khi vợ chồng ly thân cháu Y sống với anh L.

Về tài sản chung: Có 02 công đất ruộng tầm 3m, nền nhà ngang 06m, dài 144m đã có Giấy chứng nhận QSD đất do anh Hữu L đứng tên và 01 cái nhà bằng cây, lợp tol. Hiện nay anh L quản lý.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ ai. Nhưng vợ chồng đã cố 02 công đất ruộng cho anh Hữu Đ với giá là 05 chỉ vàng 24k (chưa đến hạn chuộc đất).

Tại Tòa chị T yêu cầu giải quyết:

Về hôn nhân: Chị yêu cầu ly hôn với anh Hữu L.

Về con chung: Theo đơn khởi kiện thì chị yêu cầu xin được nuôi con, tại phiên hòa giải chị đồng ý giao con là Hữu Thị Như Y cho anh L tiếp tục nuôi dưỡng. Chị không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về vàng cố đất là 05 chỉ vàng 24k chị đồng ý có trách nhiệm cùng với anh L chuộc lại đất mỗi người là 2,5 chỉ vàng 24k.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/6/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Hữu L trình bày như sau: Anh thừa nhận theo lời trình bày của chị T về hôn nhân, về con cái, tài sản chung và về nợ vàng cố đất là đúng.

Nhưng nguyên nhân mâu thuẫn xảy ra là chị T có mối quan hệ tình cảm bất chính với người đàn ông khác, anh đã nhiều lần bắt gặp chị T đang điện thoại với người đó, từ đó chị T đã bỏ nhà ra đi để lại đứa con cho anh nuôi dưỡng cho đến nay.

Theo yêu cầu của chị T thì anh có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Anh đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh đồng ý nuôi con là Hữu Thị Như Y và anh yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.400.000đ cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Đề vợ chồng tự thỏa thuận nên anh không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về vàng cô đất là 05 chỉ vàng 24k anh đồng ý có trách nhiệm cùng với chị T chuộc lại đất mỗi người là 2,5 chỉ vàng 24k.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 04/8/2017, anh Hữu Đ trình bày: Vào năm 2015, anh có cô 02 công đất của vợ chồng anh Hữu L và chị Nguyễn Thị T với giá là 05 chỉ vàng 24k, thời hạn 03 năm chuộc lại đất.

Nay anh đồng ý theo ý kiến thỏa thuận của anh Hữu L và chị Nguyễn Thị T là khi chuộc đất mỗi người giao trả lại cho anh 2,5 chỉ vàng 24k. Nhưng anh không yêu cầu tòa giải quyết buộc anh Hữu L, chị T chuộc lại đất trong vụ án này.

Tại phiên tòa hôm nay, chị Nguyễn Thị T vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu nêu trên. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

Tại phiên tòa hôm nay, anh Hữu L vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.400.000đ. Nếu chị T không cấp dưỡng nuôi con thì anh không đồng ý ly hôn.

Quan điểm của đại viện Viện kiểm sát:

Về phần thủ tục: Từ khi thụ lý hồ sơ vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay thì Thẩm phán đã thực hiện trình tự thủ tục đúng theo quy định của pháp luật.

Về phần nội dung:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị T xử cho chị Nguyễn Thị T và anh Hữu L được ly hôn.

Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Thị T và anh Hữu L là giao cháu Hữu Thị Như Y cho anh L tiếp tục nuôi dưỡng, buộc chị T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Đây là quan hệ tranh chấp về ly hôn, nuôi con, cấp dưỡng nuôi con và bị đơn trong vụ án có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên. Căn cứ khoản 1 và khoản 5 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện An Biên xét xử là đúng thẩm.

[2] Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Hữu L kết hôn với nhau năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 116 ngày 28/11/2007, do anh L cung cấp nên hôn nhân của chị T và anh L là hợp pháp.

Về mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh, chị thiếu sự tin tưởng với nhau trong cuộc sống nên vợ chồng thường cự cãi và đã dẫn đến ly thân với nhau từ tháng 02 năm 2016 cho đến nay. Tại phiên hòa giải ngày 07/7/2017, chị T và anh L đều thống nhất ly hôn, tại phiên Tòa hôm nay thì anh L thay đổi ý kiến nếu chị T cấp dưỡng nuôi con thì anh mới đồng ý ly hôn.

Từ đó, xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, xử cho chị Nguyễn Thị T và anh Hữu L được ly hôn là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về nuôi con: Chị Nguyễn Thị T và anh Hữu L thỏa thuận, thống nhất giao con tên Hữu Thị Như Y, sinh ngày 22/8/2007 (theo Bản sao Giấy khai sinh ngày 23/4/2015, do anh L cung cấp). Xét thấy sự tự nguyện của chị T và anh L là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và không trái với đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: Theo đơn yêu cầu phản tố của anh L yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi cháu Hữu Thị Như Y mỗi tháng là 1.400.000đ, còn chị T cho rằng hiện nay chị không có việc làm ổn định cho nên chị không đồng ý cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của anh L là phù hợp với khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuy nhiên, xét thấy chị T không có việc làm ổn định nên chấp nhận một phần yêu cầu của anh L.

Xử buộc chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Hữu Thị Như Y $\frac{1}{2}$ của mức lương tiêu thiểu số tiền là 650.000đ/tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, phương thức cấp dưỡng vào ngày 15 háng tháng.

Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Hữu L không yêu cầu Tòa giải quyết nên không xem xét.

Về vàng cổ đất: Do anh Hữu Đ không có yêu cầu Tòa giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, nếu sau này anh Hữu Đ có yêu cầu thì sẽ thụ lý giải quyết thành vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Buộc chị Nguyễn Thị T phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ và chịu tiền án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000đ.

Tổng cộng 02 khoản tiền án phí chị T phải chịu là 600.000đ. Nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ, theo lai thu số 0004107, ngày 31/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Vậy chị T còn phải nộp thêm số tiền án phí là 300.000đ.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nêu trên là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Các Điều 56, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và khoản 1, khoản 5 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T và anh Hữu L được ly hôn.
2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Thị T và anh Hữu L giao cháu Hữu Thị Như Y, sinh ngày 22/8/2007 (theo nguyện vọng của cháu Y) cho anh L tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng.

Buộc chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Hữu Thị Như Y mỗi tháng là 650.000đ (sáu trăm năm mươi ngàn đồng), thời gian cấp dưỡng kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, phương thức cấp dưỡng vào ngày 15 hàng tháng.

Chị T có quyền thăm nom con chung, không ai được ngăn cản. Khi cần thiết chị T và anh L có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

3- Về tài sản chung: Chị T và anh L không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4- Về vàng cổ đất: Do anh Hữu Đ không có yêu cầu Tòa giải quyết nên không xem xét. Nếu sau này anh Hữu Đ có yêu cầu thì sẽ thụ lý giải quyết thành vụ án khác theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị T phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) và tiền án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng).

Tổng cộng 02 khoản tiền án phí chị T phải chịu là 600.000đ (sáu trăm ngàn đồng). Nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), theo lai thu số 0004107, ngày 31/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Như vậy chị T còn phải nộp thêm số tiền án phí là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng).

6. Bảo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm báo cho chị T và anh L biết có quyền kháng cáo Bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (01/9/2017).

7. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- THADS huyện An Biên;
- UBND thị trấn Thứ Ba;
- Các đương sự;
- Lưu Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thanh Tâm

HỘI THẨM NHÂN DÂN **HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
TẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn ngọc Duyên Nguyễn Hoàng Thôn Phạm Thanh Tâm

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- THADS huyện An Biên;
- UBND thị trấn Thứ Ba;.
- Các đương sự;
- Lưu Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thanh Tâm

